

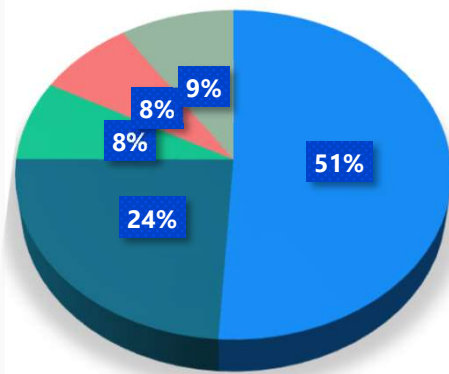
CTCP Nước sạch Quảng Trị (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	9,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	-10.0%	18.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,619 - 10,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
Số lượng CPLH (CP)	18,233,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.10)

Cơ cấu cổ đông



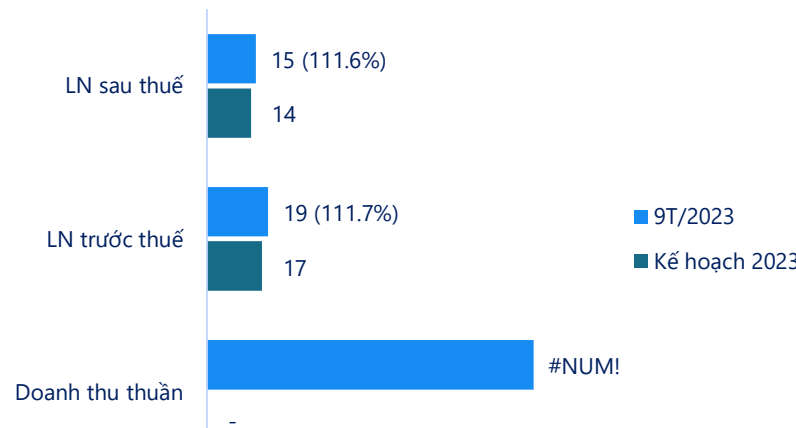
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

36.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.6 | +4.5%

Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +3.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

101.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 5.7 | +6.0%

LN thuần

Q3 2023

8.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.1 | +93.3%

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -5.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

18.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -2.8%

LNTT

Q3 2023

8.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.1 | +93.3%

Cùng kỳ: ↗ 0.4 | +4.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

19.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.7 | +4.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	36.8	35.5	3.8%	101.0	95.4	6.0%
Giá vốn hàng bán	20.5	19.5	5.1%	61.9	57.3	8.1%
Lợi nhuận gộp	16.3	15.9	2.1%	39.2	38.1	2.7%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-96.2%	1.6	1.0	68.6%
Chi phí tài chính	0.9	0.4	108.8%	2.2	1.4	56.5%
Chi phí lãi vay	0.9	0.4	108.8%	2.2	1.4	56.5%
Chi phí bán hàng	4.4	3.3	31.6%	11.2	10.8	4.3%
Chi phí QLDN	2.4	3.2	-26.5%	9.0	8.0	12.2%
LN thuần từ HĐKD	8.6	9.1	-5.9%	18.3	18.9	-2.8%
LN khác	0.1 -	0.8	112.5%	0.7 -	0.6	210.5%
LN trước thuế	8.7	8.3	4.5%	19.0	18.3	4.0%
Thuế TNDN	1.7	1.8	-4.2%	3.8	3.9	-2.4%
Lợi nhuận sau thuế	6.9	6.5	6.9%	15.2	14.4	5.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.9	6.5	6.9%	15.2	14.4	5.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9 -	14.4 -	7.0	13.9 -	19.3	20.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 7.5	7.3 -	0.1 -	0.5	18.0 -	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 8.6 -	2.8 -	-	2.8 -	-	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.1 -	9.9 -	-	10.6 -	-	9.5

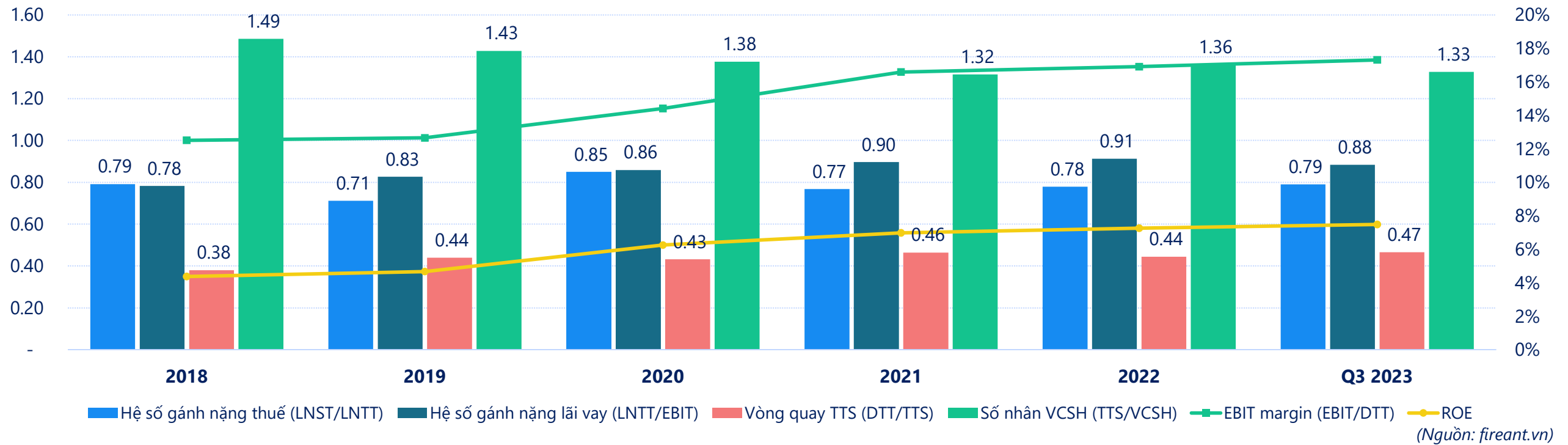
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	92.6	102.4	-9.6%	31.2%
Tiền và tương đương tiền	14.2	14.5	-2.1%	4.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	45.8	61.4	-25.4%	15.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.5	7.0	108.8%	4.9%
Hàng tồn kho	14.8	15.1	-1.8%	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.3	4.5	-27.4%	1.1%
Tài sản dài hạn	204.6	195.2	4.8%	68.8%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	198.4	140.3	41.4%	66.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2.4	53.3	-95.4%	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.7	1.6	132.3%	1.3%
Tổng cộng tài sản	297.2	297.6	-0.2%	100.0%
Nợ phải trả	84.4	89.6	-5.8%	28.4%
Nợ ngắn hạn	45.0	45.6	-1.2%	15.2%
Nợ vay ngắn hạn	4.7	5.5	-15.4%	1.6%
Nợ dài hạn	39.3	44.0	-10.7%	13.2%
Nợ vay dài hạn	37.0	41.7	-11.3%	12.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	212.8	208.0	2.3%	71.6%
Vốn chủ sở hữu	212.8	208.0	2.3%	71.6%

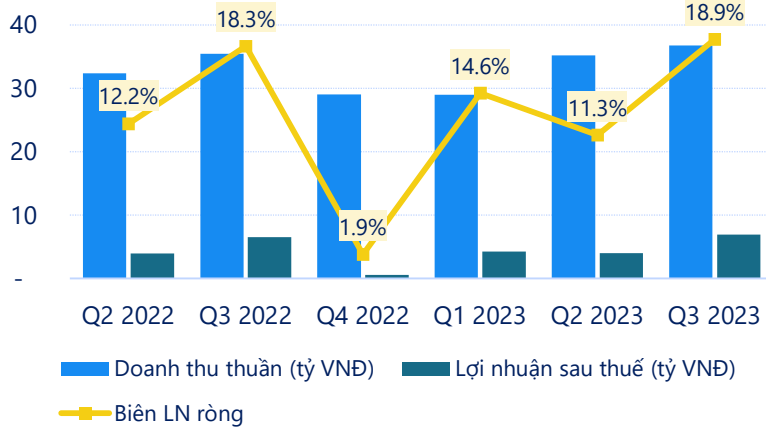
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQT

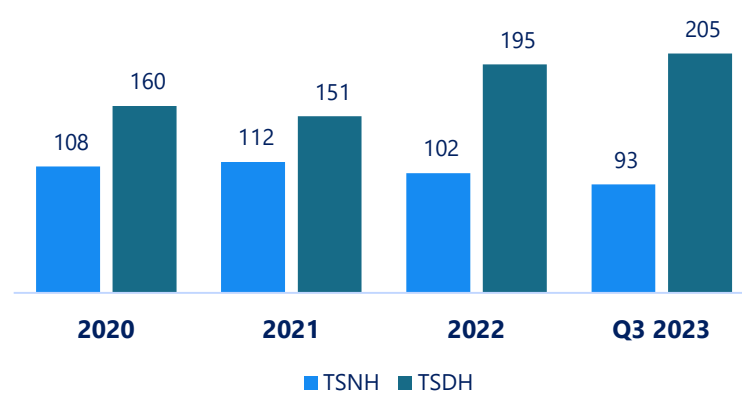
Phân tích Dupont



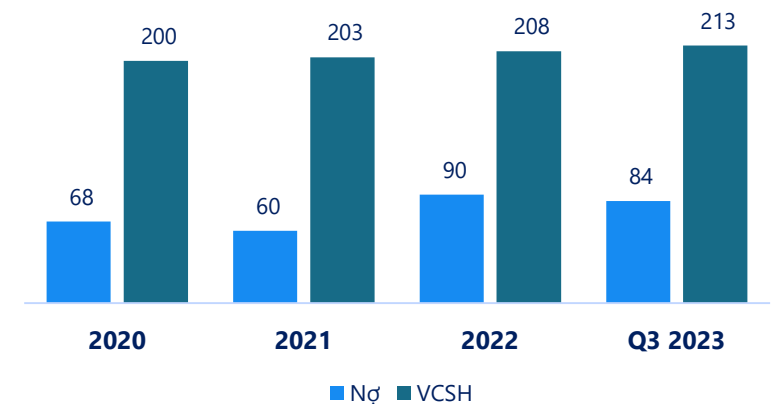
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQT

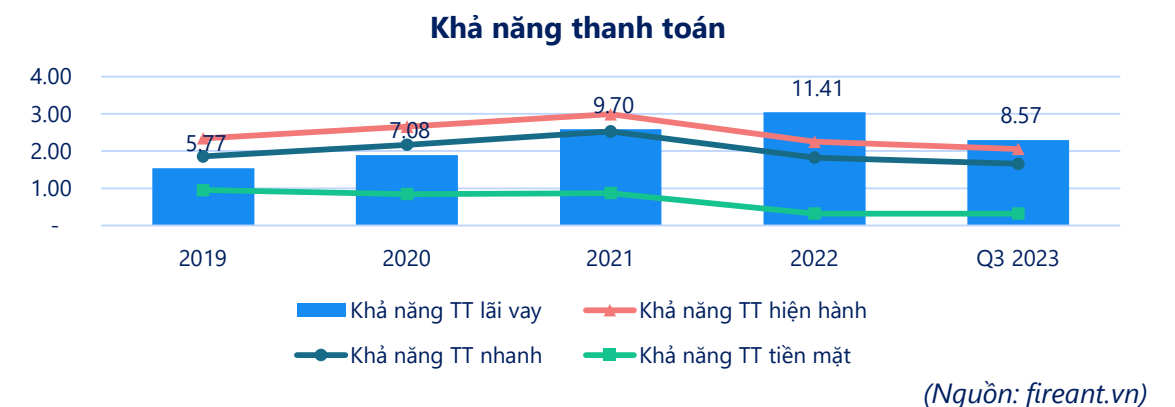
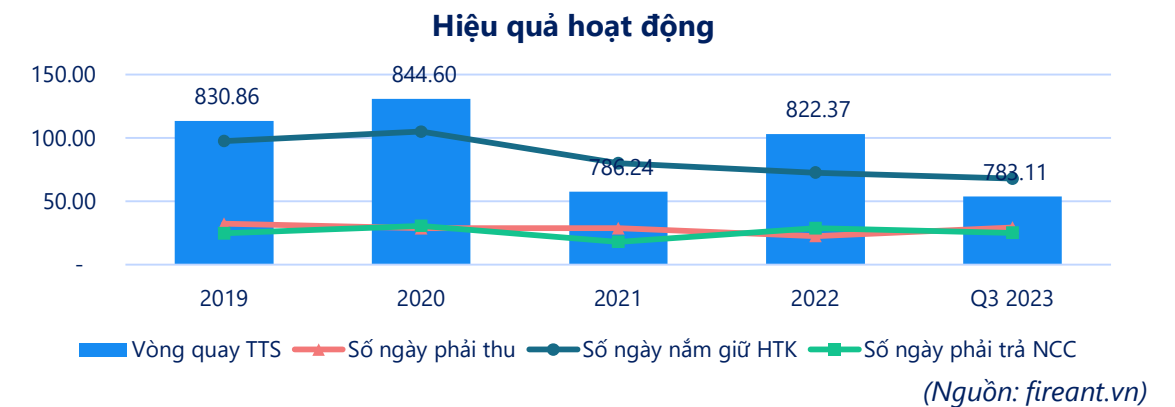
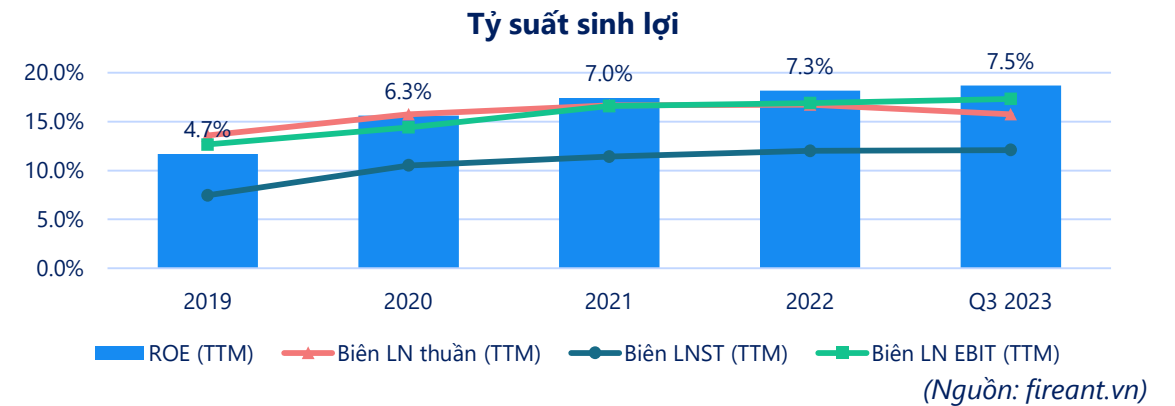
Chi số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	12.4%	13.6%	15.7%	16.7%	16.7%	15.8%
Biên LNST (TTM)	7.7%	7.4%	10.5%	11.4%	12.0%	12.1%
Biên LN EBIT (TTM)	12.5%	12.7%	14.4%	16.6%	16.9%	17.3%
ROE (TTM)	4.4%	4.7%	6.3%	7.0%	7.3%	7.5%
ROA (TTM)	2.9%	3.3%	4.5%	5.3%	5.3%	5.6%

Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	40.1	32.4	28.8	28.6	22.5	29.4
Số ngày nắm giữ HTK	93.4	97.7	105.1	79.9	72.7	68.0
Số ngày phải trả NCC	25.7	24.7	30.7	18.0	28.7	25.1
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.8	0.8	0.8	0.9	0.8
Vòng quay TTS	960.0	830.9	844.6	786.2	822.4	783.1

Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.2	2.3	2.7	3.0	2.2	2.1
Khả năng TT nhanh	1.8	1.9	2.2	2.5	1.8	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.8	0.9	0.8	0.9	0.3	0.3
Khả năng TT lãi vay	4.6	5.8	7.1	9.7	11.4	8.6

Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	460	497	678	771	819	862
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,557	10,681	10,963	11,110	11,388	11,650
P/E	19.6	18.1	12.8	11.0	9.8	10.4
P/B	0.9	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8
P/S	1.5	1.3	1.3	1.3	1.2	1.3

(Nguồn: fireant.vn)



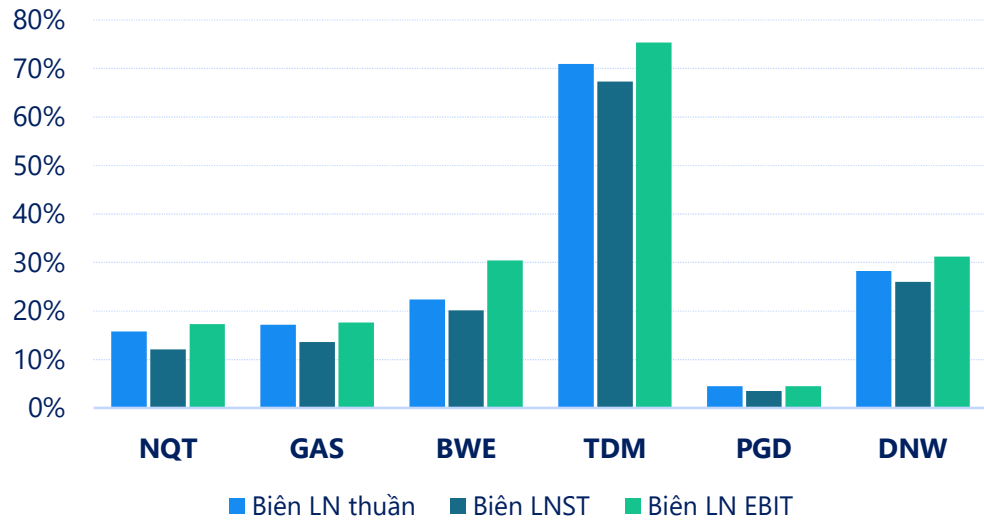
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NQT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NQT	101.0	6.0%	15.2	5.6%	15.0%	15.1%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

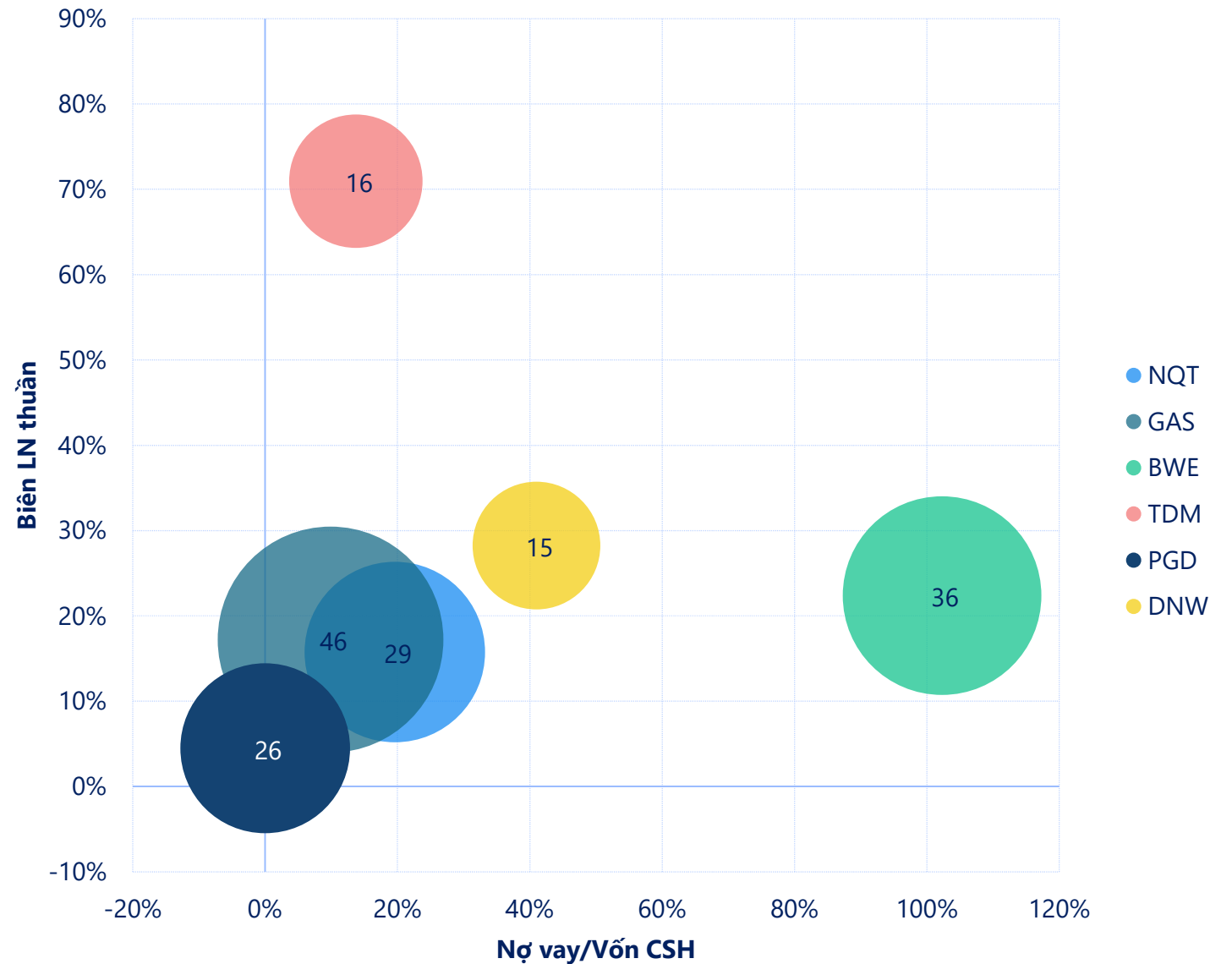
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)